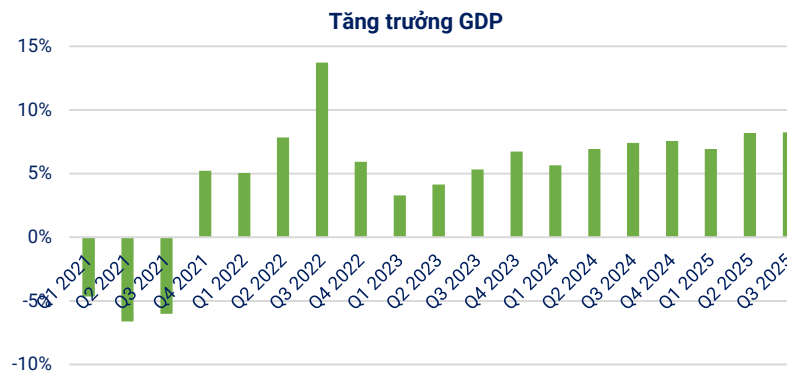
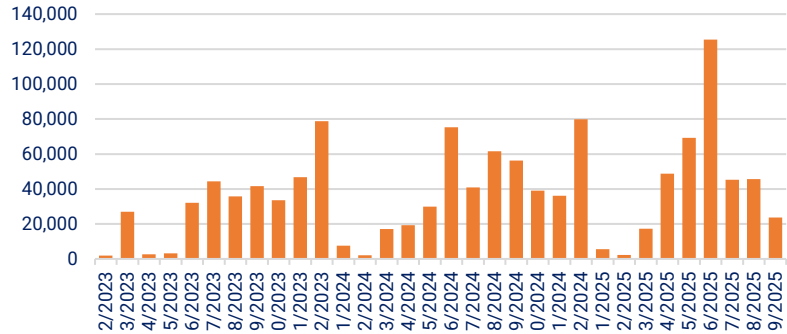
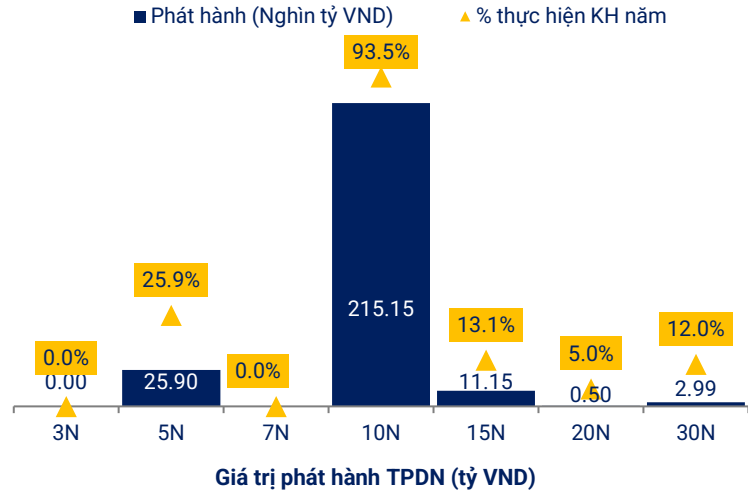


Giá trị phát hành TPCP theo kỳ hạn



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP TPCP

Trong tháng 9/2025, KBNN đã tổ chức 16 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 54,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 31.4%. Không có phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh nào trong tháng 9.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP TPCP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 240,613 tỷ đồng (giảm 18.9% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 94,815 tỷ đồng (tăng 1.4% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở hầu hết các kỳ hạn.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 30/09/2025, có 26 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 23,204 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 499 tỷ đồng trong tháng 9/2025. Giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ tại HNX đạt 150,766 tỷ đồng, bình quân mỗi phiên 7,538 tỷ đồng.

KINH TẾ VĨ MÔ

CPI tháng 9 tăng 2.61% so với cuối năm ngoái và cao hơn 3.38% so với cùng kỳ. Bình quân 9 tháng, CPI tăng 3.27%, lạm phát cơ bản là 3.19%.

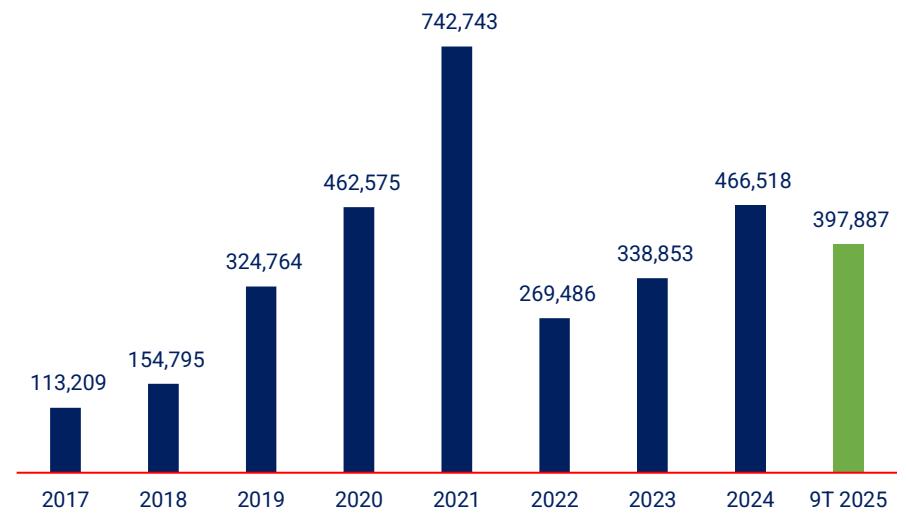
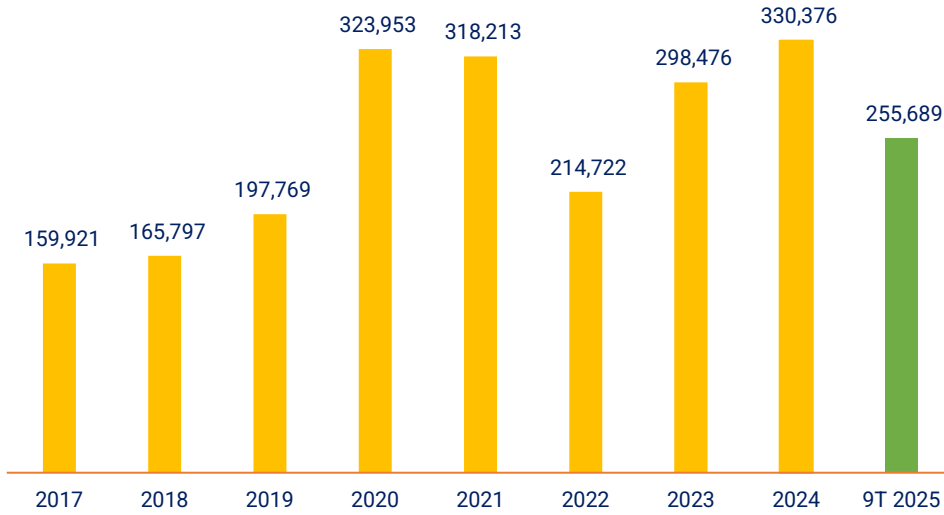
Lũy kế 9 tháng từ đầu năm 2025, FDI đăng ký đạt 28.54 tỷ USD, tăng 15.2% so với cùng kỳ 2024, FDI giải ngân tăng 8.5% lên 18.8 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công lũy kế cho năm 2025 tính đến ngày 30/9 ước đạt 440.4 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 51% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 9 duy trì ở mức 50.4 điểm.

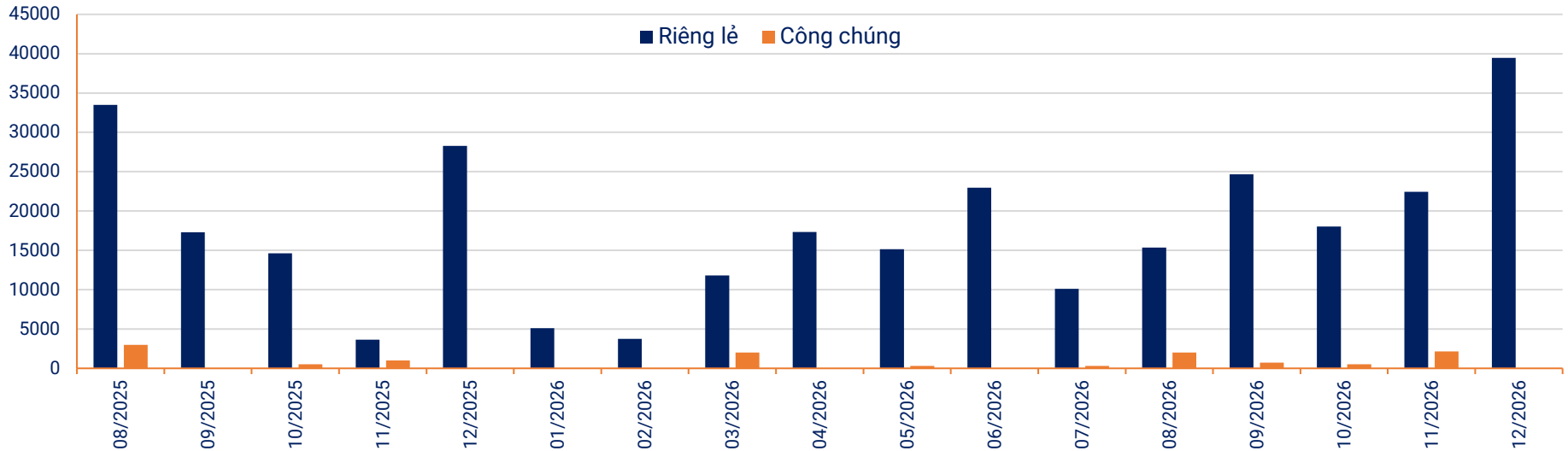
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 9 đạt 82.49 tỷ USD, tăng 24.8% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 39.82 tỷ USD, tăng 24.9% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 42.67 tỷ USD, tăng 24.7%.

Giá trị phát hành trái phiếu Chính phủ (tỷ đồng)

Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (tỷ đồng)



Giá trị TPDN đáo hạn



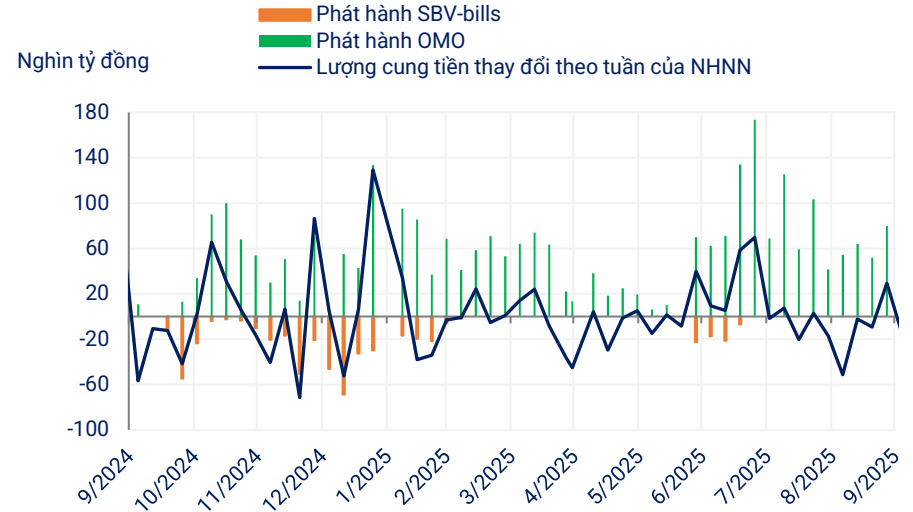
*Số liệu phát hành được tính đến hết ngày 30/09/2025 và có thể thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX.

Lãi suất liên ngân hàng: Lãi suất VND liên ngân hàng tăng ở hầu hết các kỳ hạn. Cụ thể, lãi suất ON tăng mạnh nhất lên 4.38%. Lãi suất 1W cũng tăng 155 đcb lên 5.39%, lãi suất 2W và 6M lần lượt tăng từ 53 - 59 đcb, lên 5.37% và 5.7%. Trong khi đó, lãi suất 9M giữ nguyên, lãi suất 1M và 3M giảm lần lượt xuống 4.66% và 5.5%.

Tổng giá trị giao dịch tháng 9 giảm 3.2% so với tháng trước xuống khoảng 11.9 triệu tỷ đồng.

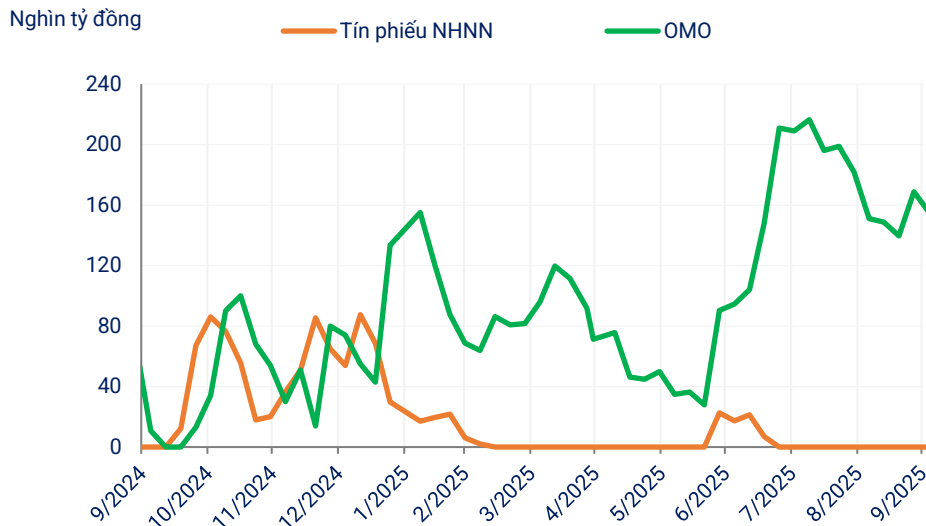
Nghiệp vụ thị trường mở: Trong tháng 9, NHNN tiếp tục không phát hành tín phiếu, tuy nhiên vẫn duy trì mua GTCG ở hầu hết các kỳ hạn trên kênh OMO xuyên suốt tháng với tổng giá trị gần 277,304 tỷ đồng.

Đấu thầu tín phiếu NHNN và OMO



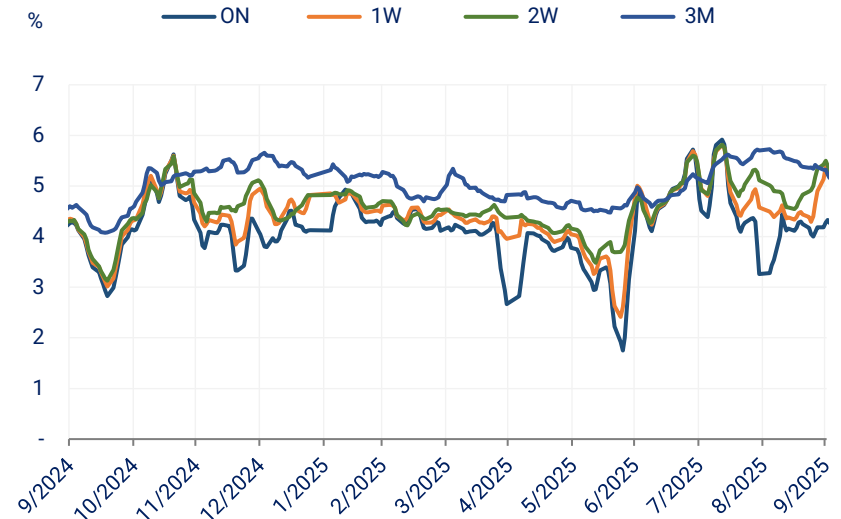
Nguồn: SBV, VBMA

Giá trị lưu hành của tín phiếu NHNN và OMO



Nguồn: SBV, VBMA

Bình quân lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: SBV, VBMA

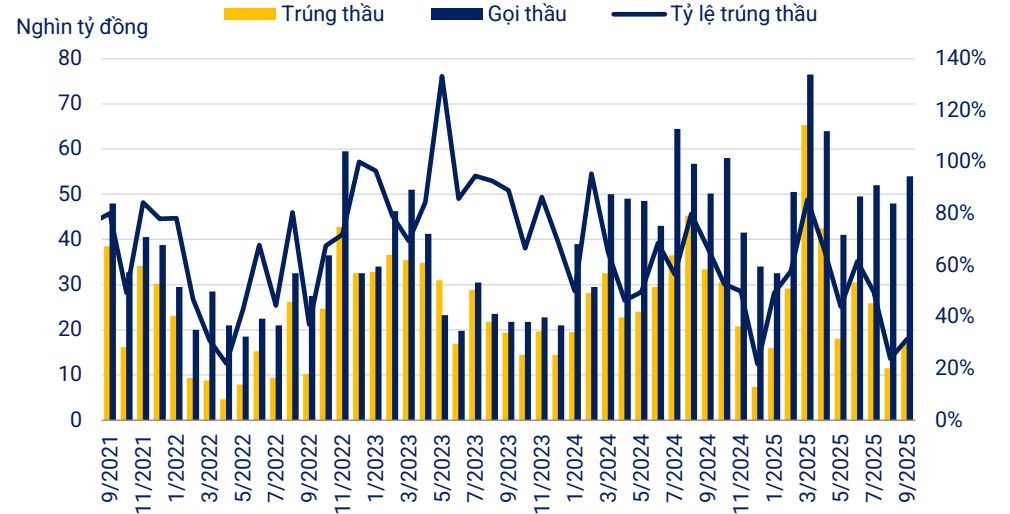
Trong tháng 9/2025, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 16 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 54,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 31.4%.

KBNN gọi thầu các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm và 30 năm. Trong đó, kỳ hạn 10 năm chiếm 92.7% giá trị trúng thầu (GTTT), đạt 15,730 tỷ đồng. Kỳ hạn 5 năm và 30 năm lần lượt trúng thầu 1,150 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu đạt 28.8%) và 95 tỷ đồng (tỷ lệ 4.8%). Kỳ hạn 15 năm không trúng thầu. Lãi suất trúng thầu trung bình tăng so với tháng trước.

Kỳ hạn phát hành bình quân tháng 9 là 9.77 năm, lãi suất trúng thầu bình quân là 3.52%/năm.

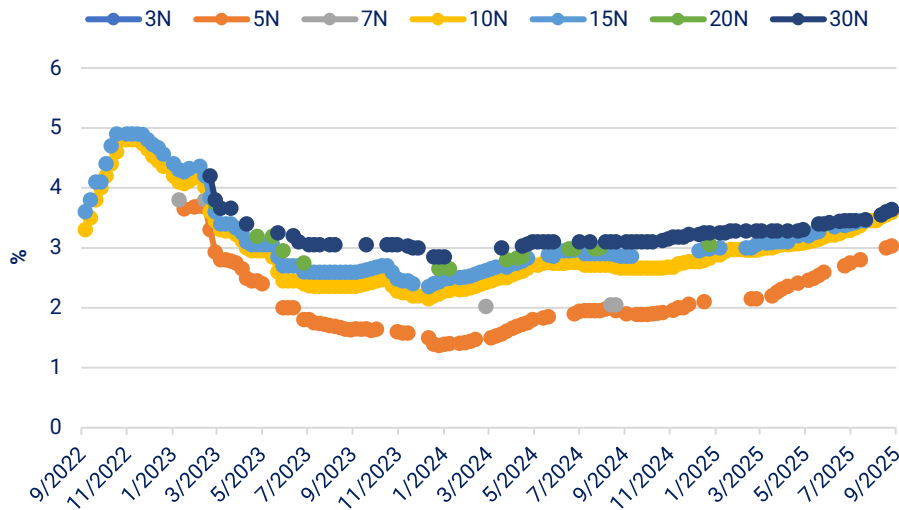
Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong 9 tháng đầu năm 2025 là gần 255,689 tỷ đồng, tương đương 51.1% kế hoạch cả năm (500,000 tỷ đồng). Trong đó, giá trị TPCP phát hành trong quý III đạt 45.2% kế hoạch quý (120,000 tỷ đồng).

Tỷ Lệ Trúng Thầu và Đặt Thầu TPCP



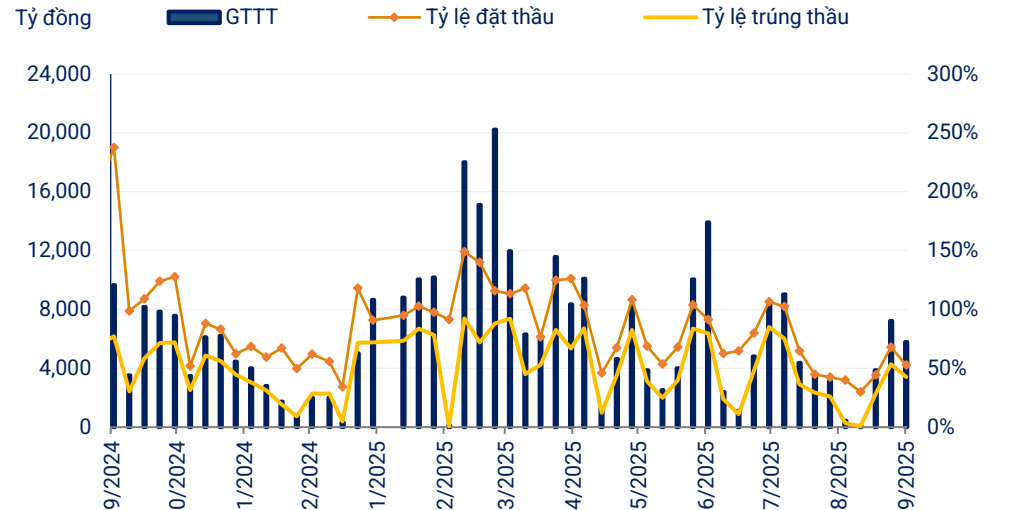
Nguồn: HNX, VBMA

Diễn biến lãi suất trúng thầu



Nguồn: HNX, VBMA

Giá trị gọi thầu và đặt thầu TPCP



Nguồn: HNX, VBMA

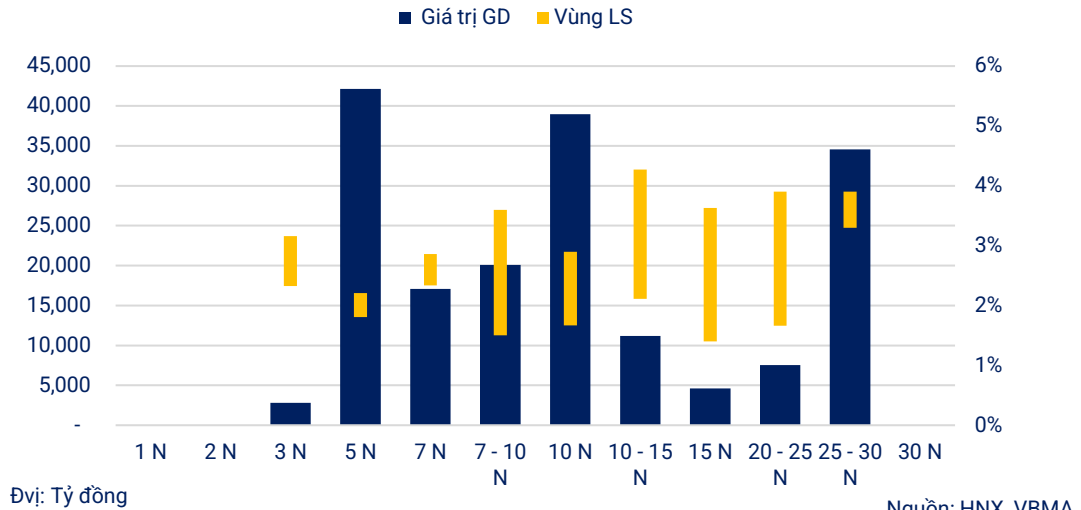
Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 240,613 tỷ đồng (giảm 18.9% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 94,815 tỷ đồng (tăng 1.4%).

Thanh khoản trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 12,031 tỷ đồng và của giao dịch Repo là 4,741 tỷ đồng, lần lượt tăng 55.2% và giảm 18.7% so với cùng kỳ năm trước.

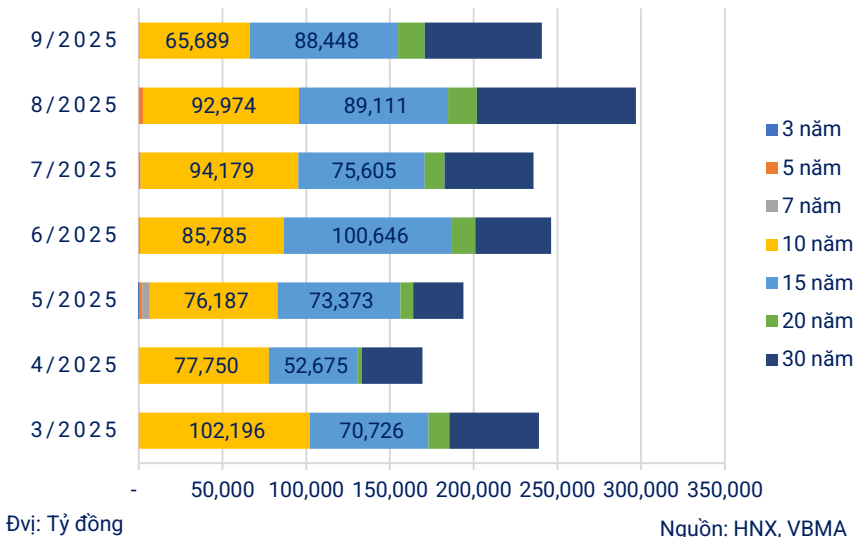
Trái phiếu kỳ hạn 10, 15 và 30 năm chiếm phần lớn giá trị giao dịch trên thị trường thứ cấp, lần lượt là 27.3%, 36.7% và 29% tổng số.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 676 tỷ đồng TPCP trong tháng 9/2025, đưa lượng mua ròng của khối ngoại từ đầu năm 2025 xuống 2,458 tỷ đồng.

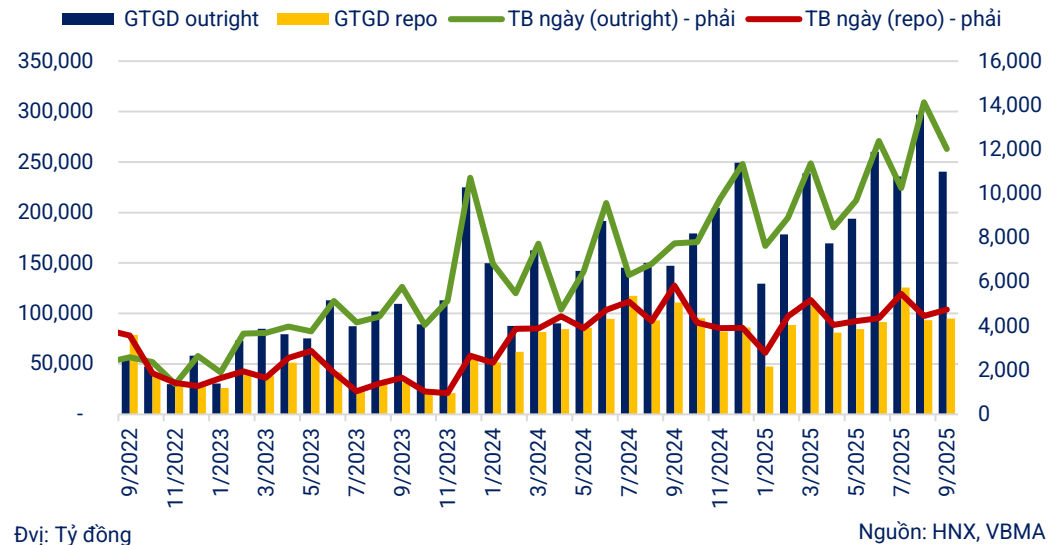
Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng



Giá trị giao dịch theo kỳ hạn



Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



Lợi suất TPCP Việt Nam (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở hầu hết các kỳ hạn.

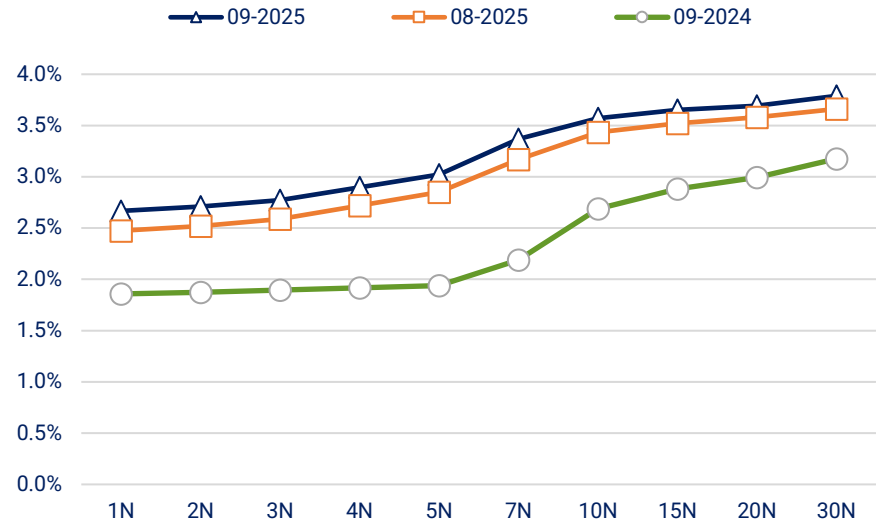
Lợi suất kỳ hạn 7 năm giảm 1.8 đcb, trong khi lợi suất các kỳ hạn còn lại đều tăng từ 4.7 – 9.3 đcb so với cuối tháng trước.

Chỉ số DXY giảm trong hơn nửa đầu tháng, sau đó bật tăng trở lại nhưng sụt nhẹ trong những ngày cuối tháng, kết tháng đạt 97.9 điểm.

Trong nước, NHNN tiếp tục không phát hành tín phiếu nhưng duy trì mua giấy tờ có giá (GTCG) ở hầu hết các kỳ hạn, nhằm tiếp tục cung cấp thanh khoản thông qua nghiệp vụ thị trường mở (OMO), tạo điều kiện hỗ trợ nguồn vốn cho hệ thống ngân hàng và điều hòa, cân đối thị trường tiền tệ.

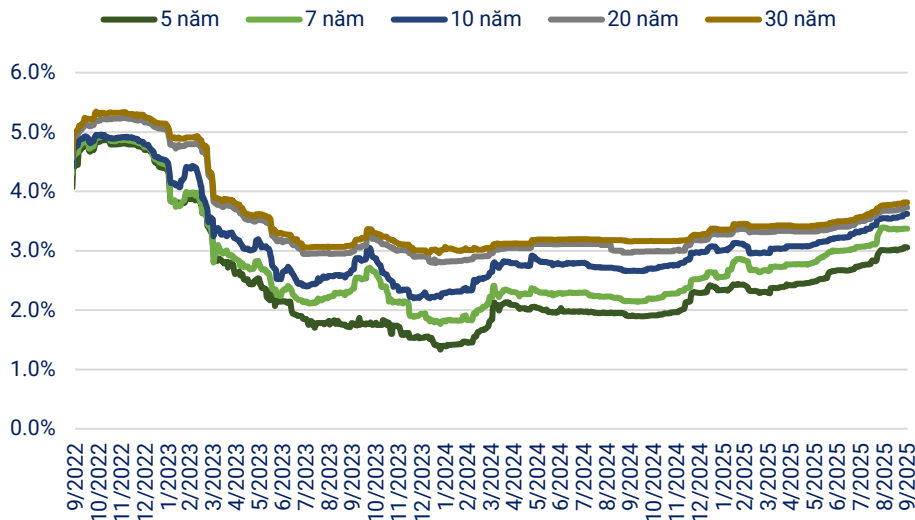
Chênh lệch lợi suất TPCP Mỹ - Việt Nam thu hẹp trong tháng, cụ thể khoảng cách là 68.3 đcb ở kỳ hạn 5 năm và 53.7 đcb ở kỳ hạn 10 năm.

Biến động lợi suất



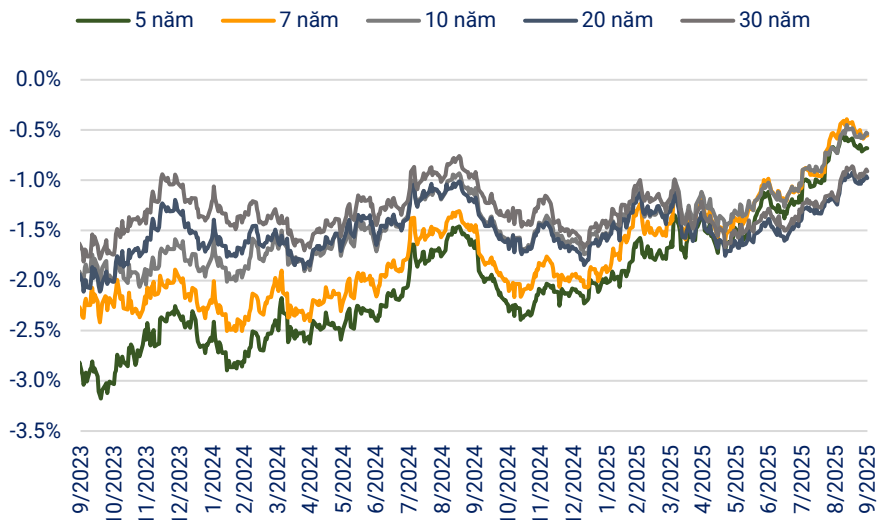
Nguồn: VBMA

Diễn biến lợi suất TPCP - TT thứ cấp



Nguồn: VBMA

Chênh lệch lợi suất Việt Nam - Mỹ



Nguồn: USDT, VBMA

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2025:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 30/09/2025, có 26 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 23,204 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 499 tỷ đồng trong tháng 9/2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm, giá trị phát hành riêng lẻ TPDN là 349,603 tỷ đồng và giá trị phát hành ra công chúng là 48,283 tỷ đồng.

Trong tháng 9, các doanh nghiệp đã mua lại 19,509 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2024. Trong 3 tháng còn lại của năm 2025, ước tính sẽ có khoảng 48,080 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản với 18,331 tỷ đồng, tương đương 38%. Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 5 mã trái phiếu chậm trả lãi, gốc trị giá 150 tỷ đồng trong tháng 9.

Trên thị trường thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ trong tháng 9/2025 đạt 150,766 tỷ đồng, bình quân đạt 7,538 tỷ đồng/phiên, tăng 45% so với bình quân tháng 8.

**Dữ liệu do VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu và ngày thực hiện mua lại từ chuyên trang của HNX. Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Dữ liệu trong báo cáo được cập nhật đến hết ngày công bố thông tin 30/09/2025.*

Kế hoạch phát hành sắp tới

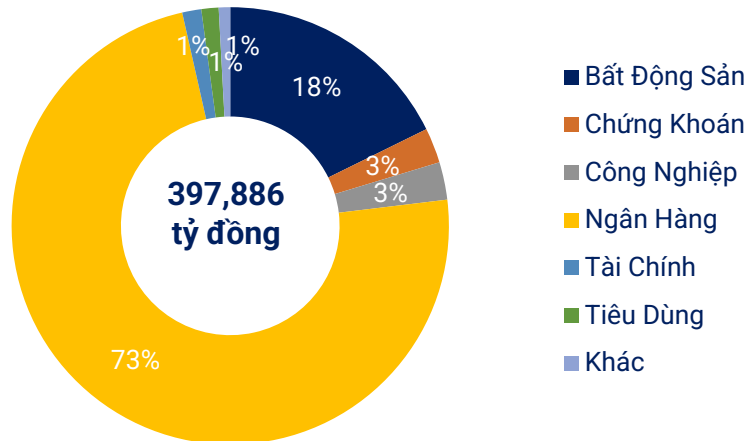
Tập đoàn Vingroup - CTCP (VIC)

HĐQT Tập đoàn Vingroup - CTCP đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ trong quý III năm 2025 với tổng giá trị tối đa 2,500 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TSĐB và mệnh giá dự kiến 100 triệu đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm với mức lãi suất cố định.

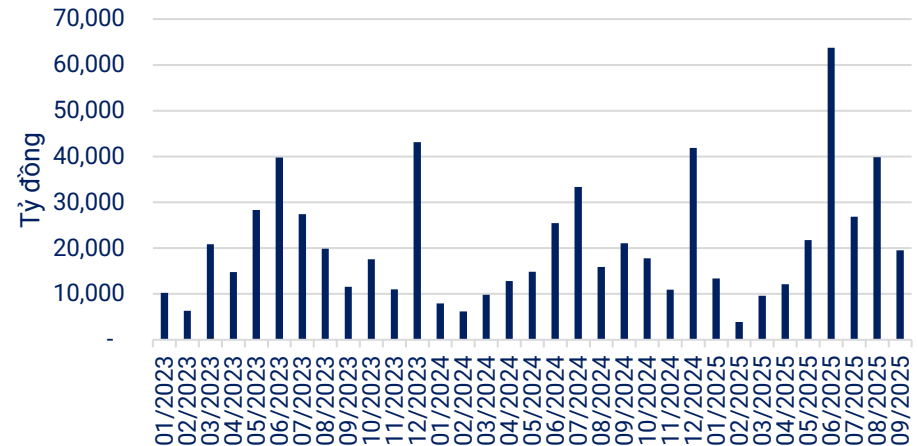
CTCP Hàng không Vietjet (VJC)

HĐQT CTCP Hàng không Vietjet đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ trong quý III và quý IV năm 2025 với tổng giá trị tối đa 3,000 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có TSĐB và mệnh giá dự kiến 100 triệu đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với mức lãi suất kết hợp giữa cố định và thả nổi.

Giá trị phát hành theo nhóm ngành 2025

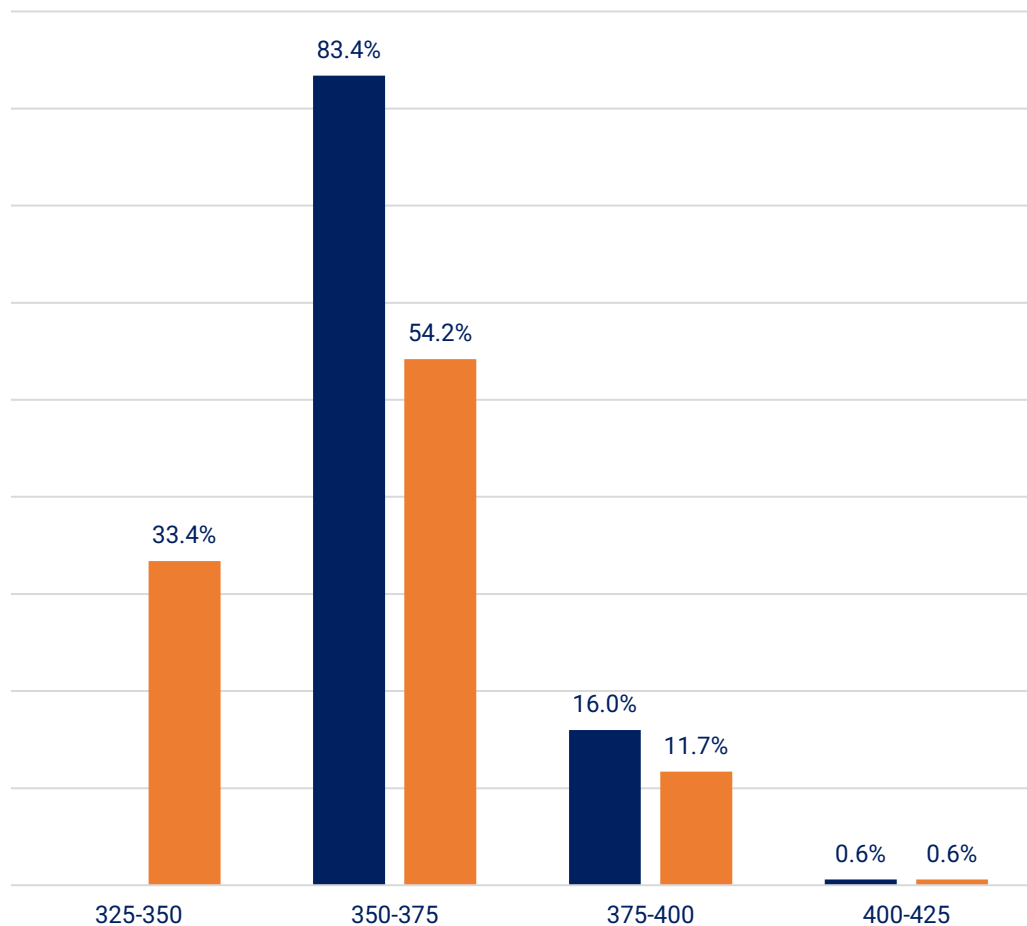


Giá trị mua lại TPDN



Kỳ vọng thị trường về lãi suất Fed

■ Cuộc họp tháng 12/2025 ■ Cuộc họp tháng 1/2026



Nguồn: Investing

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) hạ lãi suất lần đầu tiên sau 9 tháng, với lý do rủi ro gia tăng cho thị trường lao động.

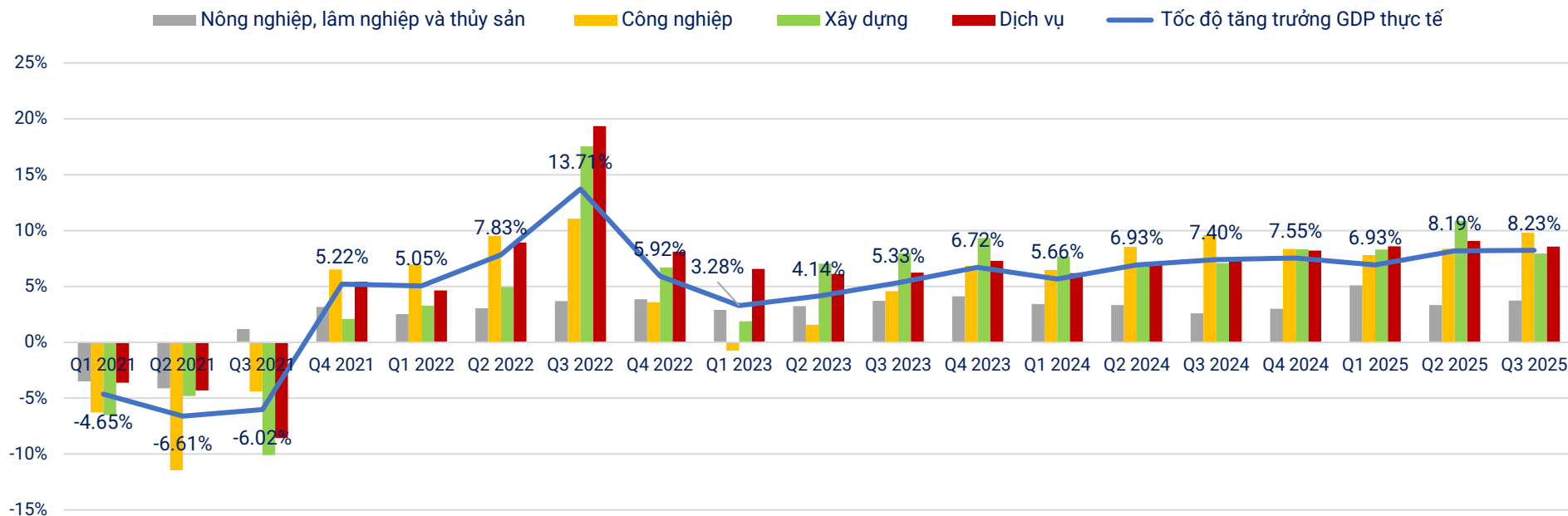
Trong cuộc họp báo sau phiên họp chính sách kéo dài hai ngày 16 – 17/09, Chủ tịch Fed Jerome Powell nhấn mạnh rằng rủi ro liên quan đến việc làm đã gia tăng đáng kể trong những tháng gần đây và hiện vượt trội hơn so với rủi ro lạm phát. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách lại hạ dự báo tỷ lệ thất nghiệp trung vị cho năm 2026 và 2027 xuống còn 4.4% và 4.3%, thấp hơn 0.1 điểm phần trăm so với ba tháng trước.

Tỷ giá USD sau quyết định hạ lãi suất đã có xu hướng đảo chiều và hồi phục đến cuối tháng 9, chỉ số giá dollar DXY đã tăng từ mức đáy 96.2 điểm trong tháng 9 lên trên 98 điểm. Các nhà đầu tư hiện đang kỳ vọng thêm hai đợt cắt 0.25% nữa từ Fed trong năm 2025 vào cuộc họp tháng 10 và tháng 12.

Cuộc họp tiếp theo của Fed sẽ diễn ra vào ngày 28 – 29/10. Theo kế hoạch, báo cáo việc làm phi nông nghiệp tháng 9 phải được công bố vào ngày 3/10 nhưng thực tế đã bị hoãn vô thời hạn do chính phủ Mỹ đóng cửa vì không có kinh phí hoạt động. Báo cáo chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 được dự kiến công bố vào ngày 15/10 sắp tới.

Cho dù Quốc hội Mỹ đạt được thỏa thuận ngân sách để chính phủ mở cửa hoạt động trở lại, việc công bố số liệu CPI nhiều khả năng vẫn sẽ bị trì hoãn do Cục Thống kê Lao động (BLS) cần có thời gian để xử lý số liệu. Báo cáo việc làm phi nông nghiệp và báo cáo CPI đều là những dữ liệu đầu vào quan trọng để các quan chức Fed quyết định chính sách tiền tệ trong các cuộc họp.

Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành

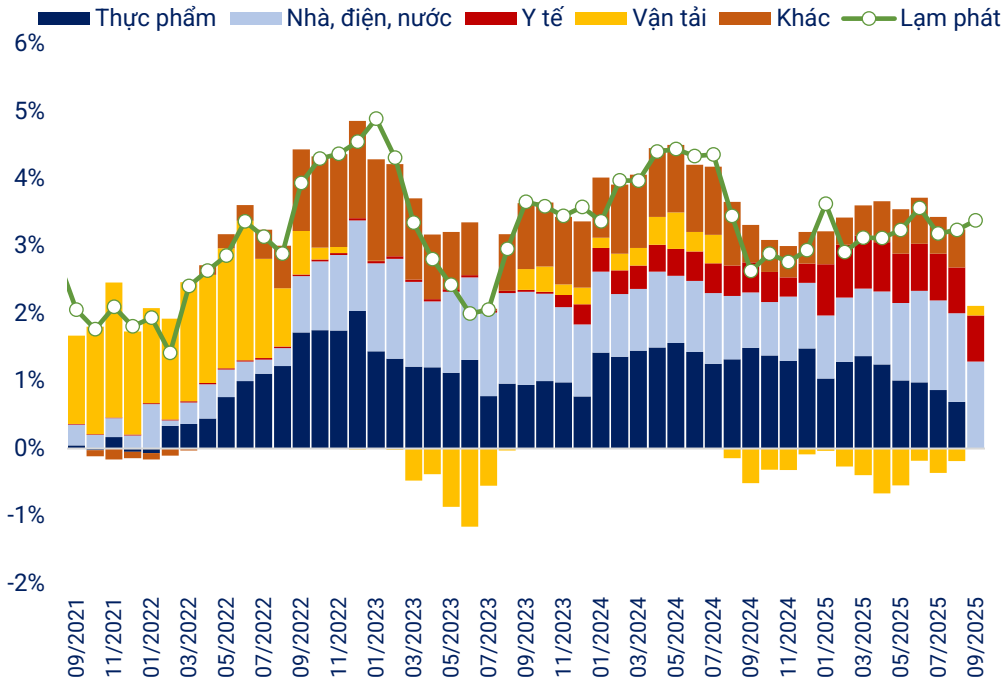


Nguồn: NSO

GDP quý 3 năm 2025 tăng trưởng 8.23% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mục tiêu GDP cả năm tăng 8%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.74%, đóng góp 5.04% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9.46%, đóng góp 46.41%; khu vực dịch vụ tăng 8.56%, đóng góp 48.55%.

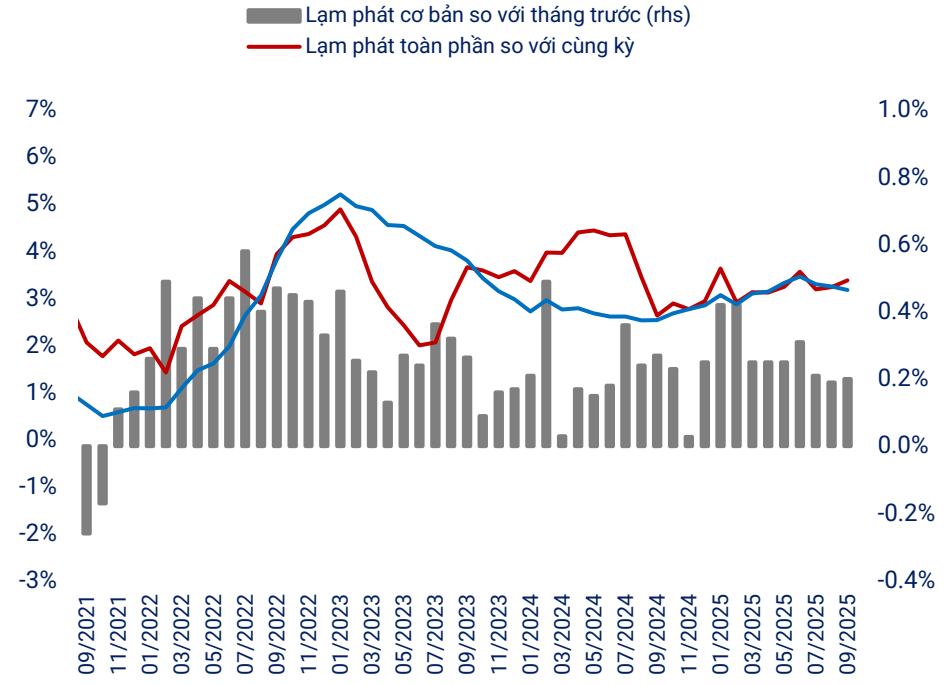
GDP 9 tháng năm 2025 ước tăng 7.85% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 9.44% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.83%, đóng góp 5.36% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8.69%, đóng góp 43.05%; khu vực dịch vụ tăng 8.49%, đóng góp 51.59%.

Đóng góp vào lạm phát toàn phần



Nguồn: NSO

Lạm phát cơ bản và lạm phát toàn phần

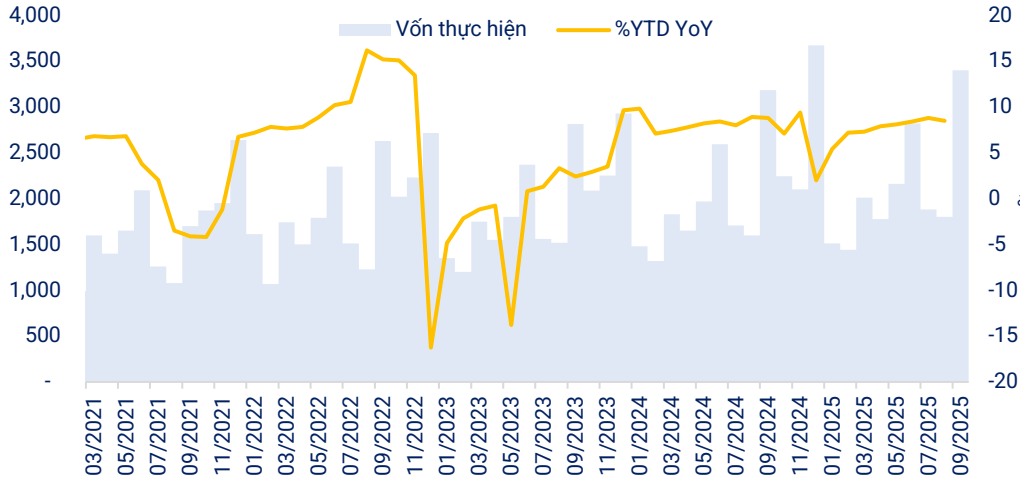


Nguồn: NSO

Theo Cục Thống kê (NSO), chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 tăng 0.42% so với tháng trước. CPI tăng 2.61% so với cuối năm ngoái và cao hơn 3.38% so với cùng kỳ. Bình quân 9 tháng, CPI tăng 3.27% trong khi lạm phát cơ bản là 3.19%.

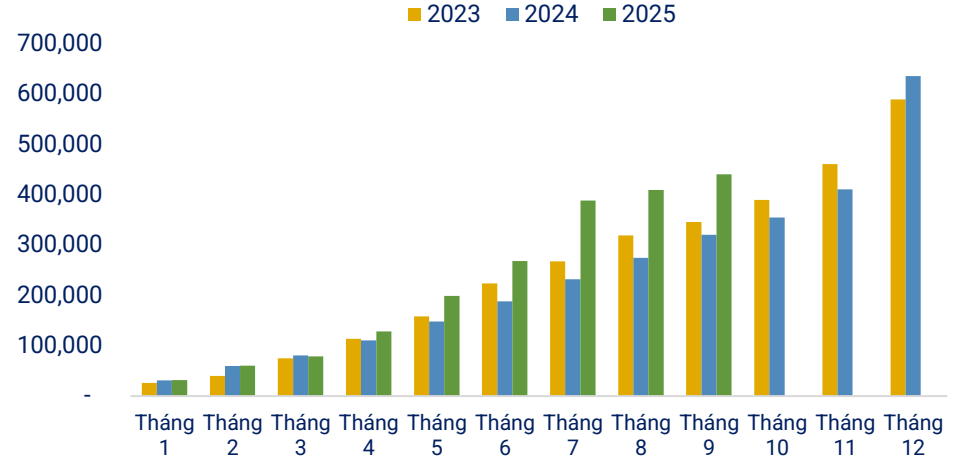
Trong mức tăng 0.42% của CPI tháng 9 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, riêng chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm. Trong 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, nhóm giáo dục tăng 2.22%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 2.43% do một số trường đại học, trung học dân lập và mầm non tư thục tại một số địa phương điều chỉnh tăng mức học phí năm học 2025-2026, các trường công lập được miễn, giảm và hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ. Tăng thứ hai là nhóm giao thông, tăng 0.58%, tác động làm tăng CPI chung 0.06 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá xăng tăng 1.85%; dầu diesel tăng 0.71% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng.

FDI giải ngân (triệu USD)



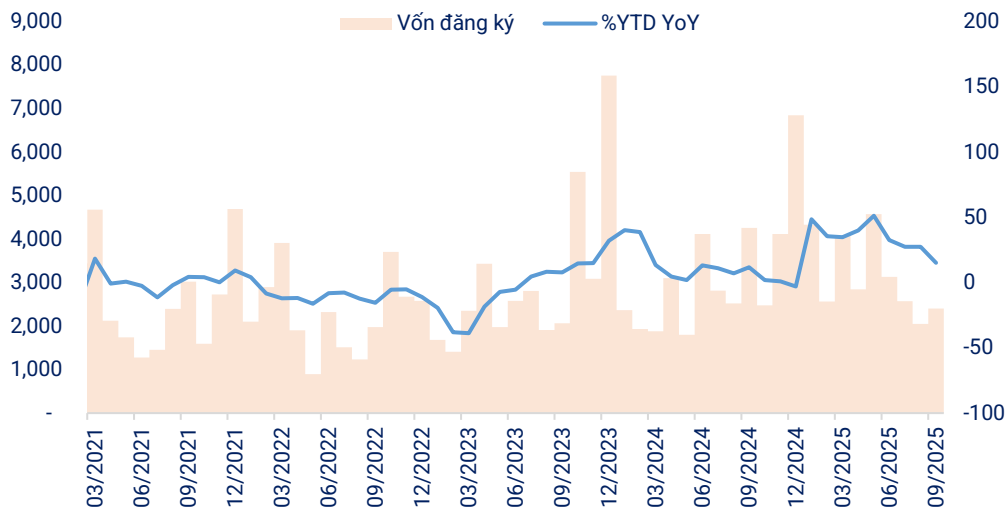
Nguồn: MOF

Giá trị giải ngân vốn đầu tư công lũy kế



Nguồn: MOF

FDI đăng ký (triệu USD)



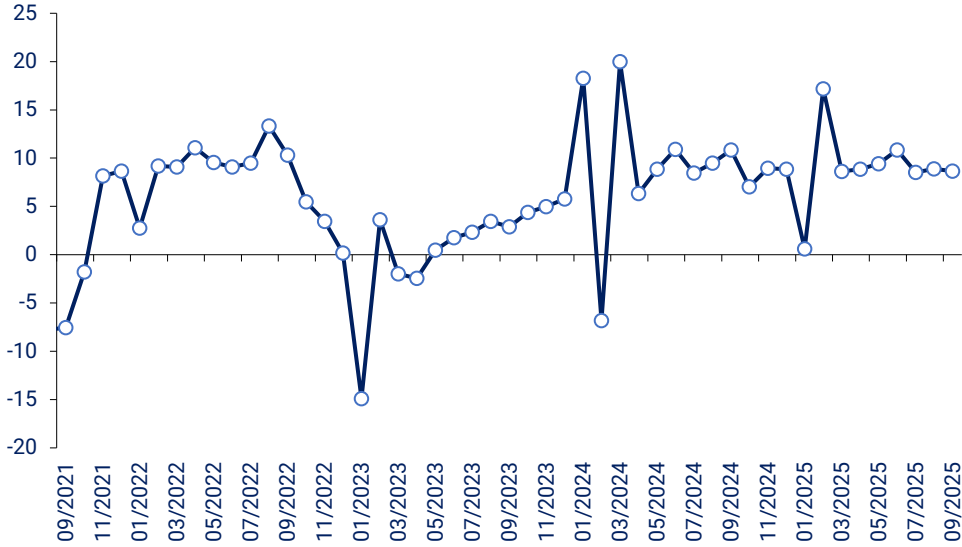
Nguồn: MOF

Tính đến hết tháng 9 năm 2025, FDI đăng ký đạt 28.54 tỷ USD, tăng 15.2% so với cùng kỳ 2024, FDI giải ngân tăng 8.5% lên 18.8 tỷ USD.

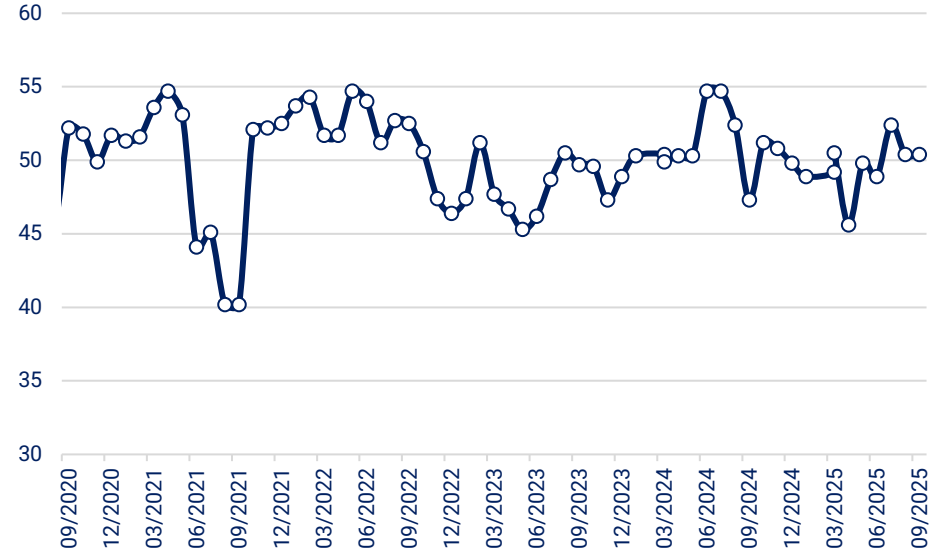
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7.27 tỷ USD, chiếm 58.7% tổng vốn đăng ký cấp mới. Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2.57 tỷ USD, chiếm 20.7%; các ngành còn lại đạt 2.55 tỷ USD, chiếm 20,6%. Trong số 82 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 3.43 tỷ USD, chiếm 27.7% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công lũy kế tính đến ngày 30/09/2025 ước đạt 440,402 tỷ đồng, hoàn thành 51% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành (%)

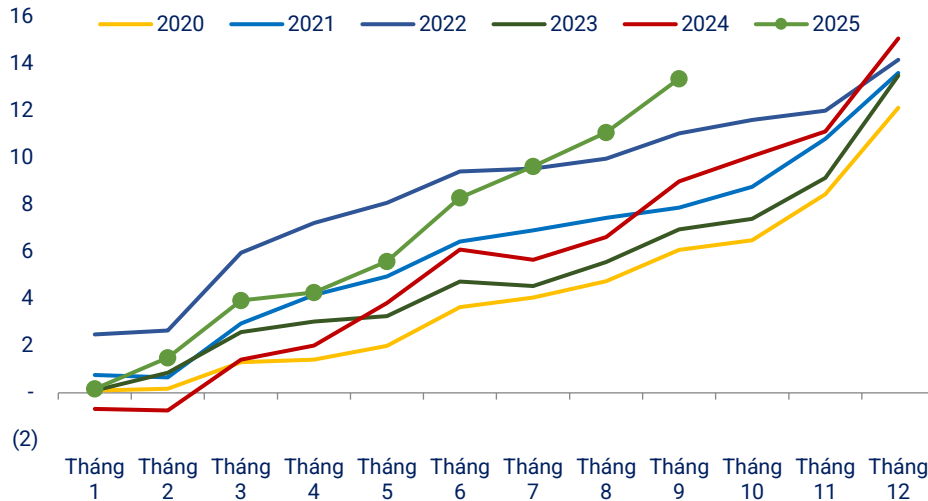


PMI sản xuất



Tăng trưởng tín dụng qua các năm

Nguồn: GSO



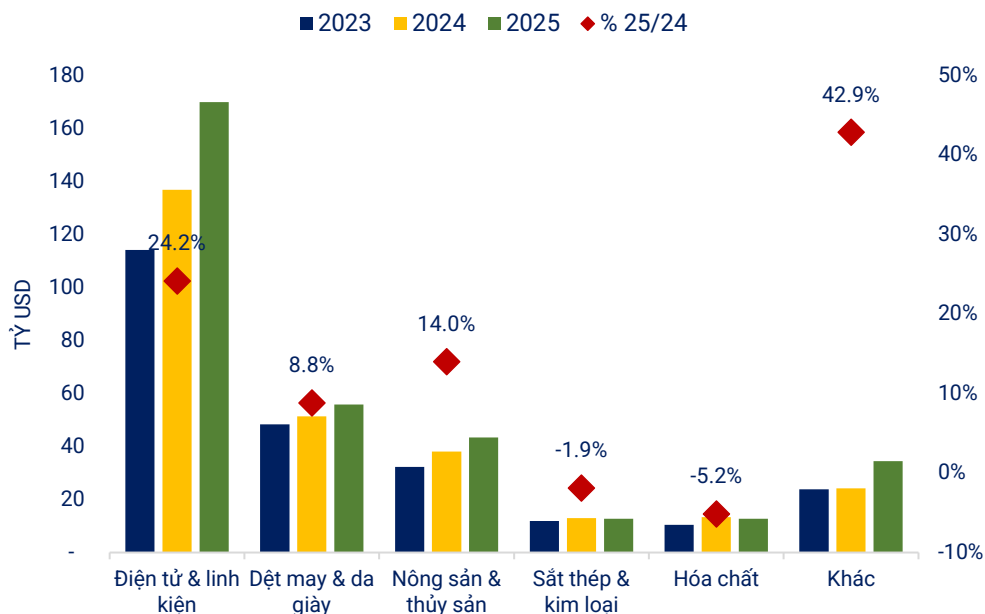
Nguồn: SBV, GSO

Nguồn: IHS Markit

PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 9 duy trì ở mức 50.4 điểm, cho thấy điều kiện hoạt động sản xuất đã cải thiện trong 3 tháng liên tiếp. Theo S&P Global, điều kiện kinh doanh trong ngành sản xuất của Việt Nam tiếp tục cải thiện nhẹ vào tháng 9 trong bối cảnh số lượng đơn đặt hàng mới tăng trở lại, sau khi giảm nhẹ vào tháng 8. Tuy nhiên, mức tăng trưởng còn thấp. Sản lượng và hoạt động mua hàng cũng tăng, nhưng các công ty tiếp tục giảm số lượng nhân viên. Trong khi đó, áp lực lạm phát lớn hơn.

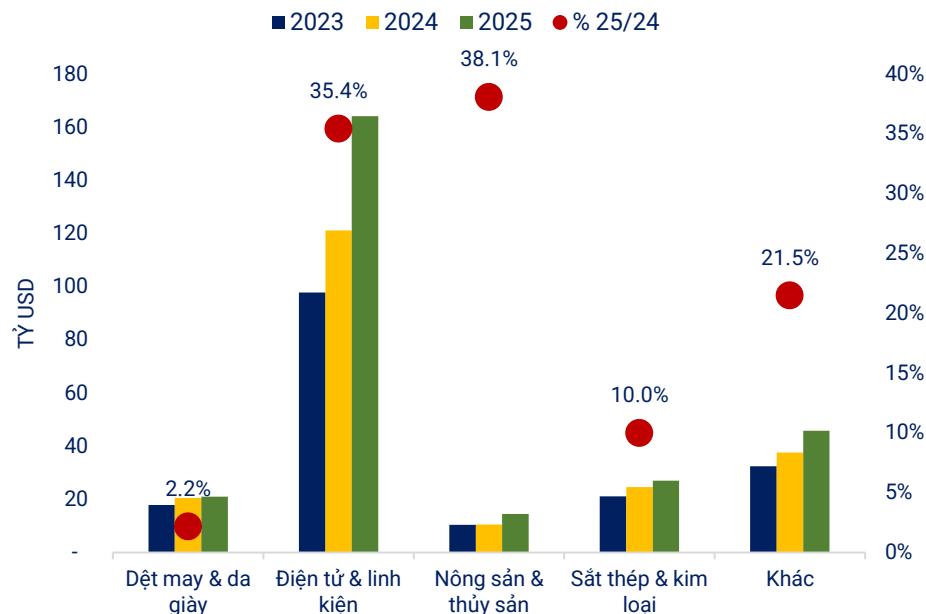
Sản xuất công nghiệp tháng 9 tăng 0.1% so với tháng trước và tăng 8.7% so với cùng kỳ năm trước. Dự nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến cuối tháng 9/2025 tăng trưởng 13.37% so với cuối năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu lũy kế



Nguồn: NSO

Kim ngạch nhập khẩu lũy kế



Nguồn: NSO

Trong tháng 9, xuất khẩu hàng hoá ước đạt 42.67 tỷ USD, giảm 1.7% so với tháng trước và tăng 24.7% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 39.82 tỷ USD, tăng 0.4% so với tháng trước và tăng 24.9% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại lũy kế 9 tháng từ đầu năm xuất siêu 16.83 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 20.26 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 37.1 tỷ USD.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 112.8 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 134.4 tỷ USD.

9 tháng 2025	Giá trị (tỷ USD)	So với cùng kỳ
Tổng kim ngạch XNK	680.66	+17.3%
Xuất khẩu	348.74	+16.0%
Nhập khẩu	331.92	+18.8%
Cán cân thương mại	+16.83	

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trái phiếu chính phủ	T9/2025	T8/2025	T9/2024	%MoM	%YoY	9T 2025	9T 2024	%YoY	% KH Năm
Kỳ hạn 3 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 5 năm	1,150	350	700	229%	64%	25,900	38,650	-33.0%	25.9%
Kỳ hạn 7 năm	-	0	395	-	-	0	795	-	-
Kỳ hạn 10 năm	15,730	9,950	22,150	58%	-29%	215,147	155,051	38.8%	93.5%
Kỳ hạn 15 năm	0	1,105	8,550	-100%	-100%	11,150	65,109	-82.9%	13.1%
Kỳ hạn 20 năm	-	0	-	-	-	500	6,030	-91.7%	5.0%
Kỳ hạn 30 năm	95	60	1,579	58%	-94%	2,993	6,036	-50.4%	12.0%
Tổng TPCP	16,975	11,465	33,374	48%	-49%	255,689	271,671	-5.9%	51.1%
Trái phiếu doanh nghiệp	T9/2025	T8/2025	T9/2024	%MoM	%YoY	9T 2025	9T 2024	%YoY	
Riêng lẻ	23,204	54,030	54,764	-57%	-58%	349,603	282,157	24%	
Công chúng	499	6,332	1,469	-92%	331%	48,284	30,054	61%	
Tổng TPDN	23,703	60,362	56,233	-61%	-58%	397,887	312,211	27%	

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Trái phiếu chính phủ	T9/2025	T8/2025	T9/2024	%MoM	%YoY	9T 2025	9T 2024	%YoY	
Outright	240,613	296,861	147,272	-18.9%	63.4%	1,943,170	1,266,566	53.4%	
Repo	94,815	93,501	110,833	1.4%	-14.5%	815,894	781,533	4.4%	
Tổng TPCP	335,428	390,362	258,105	-14.1%	30.0%	2,759,064	2,048,099	34.7%	
Trái phiếu doanh nghiệp	150,766	109,288	87,768	38%	71.8%	1,007,304	735,803	36.9%	

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 09/2025

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	3000	MBB12524	RIÊNG LẺ	3/9/2025	5.85%/NĂM	3
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	3000	MBB12525	RIÊNG LẺ	8/9/2025	5.6%/NĂM	3
NHTMCP Á CHÂU	NGÂN HÀNG	3000	ACB12517	RIÊNG LẺ	9/9/2025	5.85%/NĂM	2
CT TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	BẤT ĐỘNG SẢN	2500	TRM32501	RIÊNG LẺ	8/9/2025	8.95%/NĂM	1
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	100	TPB12530	RIÊNG LẺ	5/9/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.1%/NĂM	10
CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN THÀNH VINH	BẤT ĐỘNG SẢN	610	TVR32505	RIÊNG LẺ	9/9/2025	9.2%/NĂM	8
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	50	TPB12531	RIÊNG LẺ	8/9/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.6%/NĂM	10
CTCP CHỨNG KHOÁN BẢO MINH	CHỨNG KHOÁN	200	BMS12501	RIÊNG LẺ	9/9/2025	8.5%/NĂM	5
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	101.8	TPB12532	RIÊNG LẺ	9/9/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.6%/NĂM	10
CTCP MAY - DIÊM SÀI GÒN	BẤT ĐỘNG SẢN	500	MSG32504	RIÊNG LẺ	12/9/2025	9.2%/NĂM	7
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	415	BID12538	RIÊNG LẺ	10/9/2025	LSTC + 1%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS TỪ KỶ THỨ 6 = LSTC + 3.5%/NĂM	7
NHTMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	1000	LPB12507	RIÊNG LẺ	15/9/2025	5.8%/NĂM	3
NHTMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	1500	LPB12506	RIÊNG LẺ	10/9/2025	5.9%/NĂM	3
NHTMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	VIB12503	RIÊNG LẺ	15/9/2025	5.6%/NĂM	3
CTCP CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH ENCAPITAL	LĨNH VỰC KHÁC	180	ECF12501	RIÊNG LẺ	3/9/2025	2 KỶ ĐẦU: 9.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTC + 4.5%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 9.5%/NĂM	3
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	150	TPB12533	RIÊNG LẺ	12/9/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.6%/NĂM	10

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 09/2025

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	500	HDB12502	RIÊNG LẺ	17/9/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM	8
CTCP THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA	TIÊU DÙNG	499.2969	SBT425001	CÔNG CHỨNG	12/9/2025	9.5%/NĂM	1
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	600	BID12539	RIÊNG LẺ	15/9/2025	6.26%/NĂM	15
CTCP CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT	CHỨNG KHOÁN	300	TVS12501	RIÊNG LẺ	15/9/2025	7.5%/NĂM	2
CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RỊA - VŨNG TÀU	BẤT ĐỘNG SẢN	300	HDC12502	RIÊNG LẺ	4/9/2025	2 KỶ ĐẦU: 10.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 4.5%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 10.5%/NĂM	3
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	500	HDB12503	RIÊNG LẺ	22/9/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM	8
NHTMCP BẮC Á	NGÂN HÀNG	1000	BAB12507	RIÊNG LẺ	17/9/2025	5.8%/NĂM	3
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	327.4	TPB12534	RIÊNG LẺ	16/9/2025	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.6%/NĂM	10
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	120	BID12540	RIÊNG LẺ	18/9/2025	LSTC + 1%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS TỪ KỶ THỨ 6 = LSTC + 3.5%/NĂM	7
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	250	BID12541	RIÊNG LẺ	18/9/2025	LSTC + 1.15%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS TỪ KỶ THỨ 6 = LSTC + 2.82%/NĂM	8
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	CÔNG NGHIỆP	1000	VJC12503	RIÊNG LẺ	24/9/2025	4 KỶ ĐẦU: 9.722%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK VNĐ 13T (BIDV, HDB) + 3%/NĂM, NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 9.722%/NĂM	5

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD2454046	26,312	30	28.70	3.3 - 3.8
2	KBNN	TD1530290	25,520	15	4.74	2.7421 - 3.1399
3	KBNN	TD1530287	19,499	15	4.40	2.7201 - 3.1999
4	KBNN	TD2151043	14,056	30	25.90	3.3 - 3.95
5	KBNN	TD1530289	13,031	15	4.65	2.5957 - 2.6371
6	KBNN	TD2434026	11,470	10	8.99	1.96 - 3.0199
7	KBNN	TD2434024	7,755	10	8.79	2.8317 - 3.1045
8	KBNN	TD2353151	7,431	30	27.47	3.3 - 3.6426
9	KBNN	TD2333116	7,354	10	7.26	2.652 - 3.5
10	KBNN	TD2535023	6,196	10	9.41	2.27 - 3.7001

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 10 - 2025

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (Năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
1	TD2035026	15	14,700	1/10/2020	1/10/2025	2.9	426	0	426
2	TD1929180	10	12,950	3/10/2019	3/10/2025	3.9	505	0	505
3	TD2429012	5	10,120	3/10/2024	3/10/2025	1.9	192	0	192
4	TD1636502	20	2,083	6/10/2016	6/10/2025	7.7	160	0	160
5	TD1626457	10	2,825	6/10/2016	6/10/2025	6.2	175	0	175
6	TD1646503	30	7,375	13/10/2016	13/10/2025	7.9	583	0	583
7	TD2237125	15	13,275	13/10/2022	13/10/2025	3.8	504	0	504
8	TD1429095	15	3,008	15/10/2014	15/10/2025	7.0	211	0	211
9	TD2035027	15	13,442	15/10/2020	15/10/2025	2.7	363	0	363
10	TD2050036	30	8,638	15/10/2020	15/10/2025	3.2	276	0	276
11	TD1934192	15	14,095	17/10/2019	17/10/2025	4.0	564	0	564
12	TD2338137	15	15,350	19/10/2023	19/10/2025	2.6	399	0	399
13	TD2232111	10	20,740	20/10/2022	20/10/2025	3.8	788	0	788
14	TD2434027	10	24,820	24/10/2024	24/10/2025	2.6	645	0	645
15	TD2126162	5	920	28/10/2021	28/10/2025	0.8	7	0	7
16	TL1535302	20	1,600	29/10/2015	29/10/2025	7.8	124	0	124
17	TD2027010	7	250	29/10/2020	29/10/2025	1.5	4	0	4

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T9/2025

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 9				Lũy kế 9 tháng			
	2023	2024	2025	% 25/24	2023	2024	2025	% 25/24
Dệt may & da giày	2,182	2,343	2,369	1.12%	17,840	20,555	21,006	2.19%
Bông	267	218	167	-23.39%	2,270	2,296	2,260	-1.58%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	600	653	662	1.36%	4,560	5,390	5,408	0.33%
Sợi dệt	214	218	235	7.55%	1,860	2,081	2,111	1.48%
Vải	1,100	1,254	1,306	4.14%	9,150	10,788	11,226	4.06%
Điện tử & linh kiện	13,750	14,966	20,786	38.89%	97,815	121,276	164,267	35.45%
Điện thoại các loại và linh kiện	870	1,045	1,207	15.54%	6,180	7,594	8,194	7.91%
Điện tử, máy tính và LK	8,800	9,708	13,938	43.58%	60,600	76,673	109,975	43.43%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,800	4,038	5,408	33.91%	29,250	35,221	44,266	25.68%
Hóa chất	3,407	3,739	4,628	23.79%	32,798	36,586	40,717	11.29%
Phân bón	153	140	193	37.83%	997	1,250	1,704	36.25%
xăng dầu	102	437	521	19.27%	6,063	6,269	5,210	-16.89%
Nông sản & thủy sản	1,264	1,154	1,674	45.08%	10,465	10,517	14,524	38.09%
Gỗ và sản phẩm gỗ	250	234	265	13.02%	1,795	2,100	2,375	13.13%
Rau quả	195	212	231	9.04%	1,590	1,747	1,908	9.21%
Thủy sản	230	196	272	38.96%	2,160	1,913	2,427	26.83%
Sắt thép & kim loại	2,569	2,713	3,044	12.21%	21,099	24,620	27,079	9.99%
Kim loại thường khác	735	753	883	17.27%	6,172	7,071	8,172	15.57%
Phế liệu sắt thép	118	114	169	47.94%	1,471	1,337	1,482	10.89%
Sắt thép	986	1,065	804	-24.46%	7,616	8,944	7,979	-10.79%
Khác	3,338	3,693	4,958	34.24%	32,509	37,702	45,811	21.51%
Ô tô	606	826	893	8.19%	4,138	5,659	7,528	33.03%
Than đá	457	441	457	3.76%	5,394	6,002	5,169	-13.89%
Dầu thô	266	669	777	16.08%	4,985	6,799	5,977	-12.10%

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T9/2025

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 9				Lũy kế 9 tháng			
	2023	2024	2025	% 25/24	2023	2024	2025	% 25/24
Điện tử & linh kiện	15,100	16,699	22,438	34.37%	114,199	136,861	169,937	24.17%
Điện thoại các loại và linh kiện	5,150	4,617	5,408	17.11%	38,150	43,015	43,592	1.34%
Điện tử, máy tính và LK	5,250	6,362	10,587	66.41%	41,150	51,295	77,485	51.06%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,800	5,012	5,600	11.74%	30,299	36,298	42,997	18.46%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	900	708	843	19.11%	4,600	6,254	5,863	-6.25%
Dệt may & da giày	5,333	5,372	5,865	9.17%	48,393	51,334	55,868	8.83%
Giày dép	1,500	1,567	1,708	8.97%	15,500	16,544	17,792	7.55%
Hàng dệt, may	3,000	2,980	3,260	9.39%	25,050	26,325	29,744	12.99%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	170	176	199	13.25%	1,520	1,688	1,800	6.61%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	260	313	342	9.48%	3,000	3,067	3,344	9.05%
Xơ, sợi dệt các loại	403	337	356	5.74%	3,323	3,710	3,188	-14.07%
Nông sản & thủy sản	3,942	4,454	5,122	15.00%	32,352	38,108	43,449	14.01%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,200	1,254	1,363	8.71%	9,800	11,420	12,497	9.43%
Hàng thủy sản	850	922	1,014	9.93%	6,600	7,039	8,169	16.06%
Hạt điều nhân	328	373	491	31.75%	2,626	3,210	3,773	17.55%
Hàng rau, hoa, quả	650	918	1,313	43.06%	4,263	5,585	6,131	9.79%
Gạo	495	510	232	-54.47%	3,803	4,348	3,486	-19.82%
Cà phê	205	287	462	61.11%	3,394	4,228	7,011	65.80%
Sắt thép & kim loại	1,151	1,395	1,281	-8.15%	11,921	13,039	12,793	-1.89%
Sắt thép	551	747	497	-33.48%	5,631	6,371	5,174	-18.80%
Sản phẩm từ sắt thép	320	337	409	21.26%	3,130	3,199	4,133	29.20%
Kim loại thường khác và sản phẩm	280	311	376	20.85%	3,160	3,469	3,485	0.49%
Hóa chất	1,172	1,409	1,477	4.83%	10,479	13,378	12,688	-5.16%
Cao su	270	336	302	-10.08%	2,066	2,199	2,283	3.83%
Sản phẩm chất dẻo	410	522	593	13.61%	3,690	5,896	5,495	-6.80%
Khác	2,579	2,590	4,184	61.51%	23,843	24,174	34,536	42.87%
Dầu thô	115	149	87	-41.41%	1,601	1,350	981	-27.38%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,200	1,100	1,383	25.81%	10,600	10,794	12,776	18.36%



Cám ơn quý vị đã đọc Báo cáo thị trường trái phiếu của VBMA. Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Gelex Tower, Số 52 Phố Lê Đại Hành,
Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <https://vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.